

Số: *13888* /QĐ-UBND

TP. Thái Nguyên, ngày *25* tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016
thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của HĐND thành phố Thái Nguyên khoá XVII, kỳ họp thứ 12 về việc phê chuẩn báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2015; nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 thành phố Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của HĐND thành phố Thái Nguyên khoá XVII, kỳ họp thứ 12 về việc phê chuẩn dự toán và phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2016 thành phố Thái Nguyên;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu chi ngân sách năm 2016 cho các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể, UBND các phường, xã thành phố Thái Nguyên.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể; Chủ tịch UBND các phường, xã có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị xây dựng kế

hoạch cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND thành phố; thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể; Chủ tịch UBND các phường, xã của thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Như Điều 3;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT-TCKH 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến

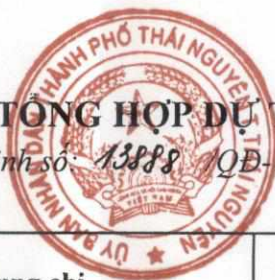
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1338/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND TPTN)

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao	So sánh KH TP/Tỉnh (%)
	Tổng thu NSNN (A+B)	823.400.000	975.000.000	118,41
A	Thu trong cân đối (I+II)	823.400.000	970.000.000	117,80
I	Thu thuế, phí, khác (1+...+11)	600.400.000	620.000.000	103,26
1	Thuế xây dựng ngoại tỉnh	7.000.000	7.000.000	100,00
2	Thuế NQD	336.000.000	336.000.000	100,00
3	Thuế SD đất nông nghiệp		83.000	
4	Thuế SD đất phi NN	10.500.000	11.000.000	104,76
5	Lệ phí trước bạ	138.000.000	145.000.000	105,07
6	Thu tiền cho thuê đất	23.000.000	29.400.000	127,83
7	Thuê, bán nhà SHNN	400.000		
8	Thuế thu nhập cá nhân	39.000.000	42.000.000	107,69
9	Thu phí, lệ phí	4.900.000	5.000.000	102,04
10	Thu khác ngân sách	41.600.000	41.517.000	99,80
	<i>Trong đó: phạt an toàn giao thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>100,00</i>
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		3.000.000	
II	Thu tiền SD đất	223.000.000	350.000.000	156,95
1	Thu tiền sử dụng đất		200.000.000	
2	Ghi thu từ các dự án XD KDC		150.000.000	
B	Thu quản lý qua ngân sách (học phí)		5.000.000	
C	Thu NSTP được hưởng (I+II)	832.409.000	991.709.000	119,14
I	Thu trong cân đối (1+...4)	832.409.000	986.709.000	118,54
1	Thu theo tỷ lệ điều tiết	744.700.000	899.000.000	120,72
1.1	Thuế xây dựng ngoại tỉnh		7.000.000	
1.2	Thuế NQD		336.000.000	
1.3	Thuế SD đất nông nghiệp		83.000	
1.4	Thuế SD đất phi NN		11.000.000	

TT	Chi tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao	So sánh KII TP/Tỉnh (%)
1.5	Lệ phí trước bạ		145.000.000	
1.6	Thu tiền cho thuê đất		29.400.000	
1.7	Thuế thu nhập cá nhân		24.000.000	
1.8	Thu phí, lệ phí		5.000.000	
1.9	Thu khác ngân sách		11.517.000	
1.10	Thu tiền sử dụng đất	205.700.000	330.000.000	160,43
2	NS tỉnh cấp trả phí BVMT khai thác khoáng sản	6.300.000	6.300.000	100,00
3	Bổ sung cân đối từ NS cấp trên	34.577.000	34.577.000	100,00
4	Thu chuyển nguồn tự đảm bảo CCTL	46.832.000	46.832.000	100,00
II	Thu quản lý qua ngân sách (học phí)		5.000.000	



Phụ biểu số: 11

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2016(Kèm theo Quyết định số: ~~13888~~ /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của UBND TPTN)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao	Ghi chú
	TỔNG CHI NSNN (A+B)	832.409.000	991.709.000	
A	Chi trong cân đối (I+...IV)	832.409.000	986.709.000	
I	Chi thường xuyên (1+ ...+ 11)		616.525.000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	289.947.000	289.947.000	
	- Sự nghiệp giáo dục		285.845.000	
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		4.102.000	
2	Chi sự nghiệp y tế		1.060.000	
3	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể		69.037.500	
4	Chi SN văn hoá, thông tin, thể thao		6.735.000	
5	Chi SN phát thanh truyền hình		3.694.000	
6	Chi đảm bảo xã hội		27.000.000	
7	Chi an ninh - quốc phòng		4.800.000	
	- Quốc phòng		2.700.000	
	- An ninh		2.100.000	
8	Chi SN kiến thiết kinh tế		33.113.600	
	- Sự nghiệp nông nghiệp		7.500.000	
	- Sự nghiệp chợ & khuyến công		2.000.000	
	- Sự nghiệp địa chính và q.ly đất đai		2.000.000	500
	- Văn phòng đăng ký QSD đất		579.000	
	- Trung tâm phát triển quỹ đất		560.500	
	- Đội QL trật tự XD và GT		2.052.500	
	- Ban quản lý các dự án ĐT & XD		660.000	
	- Ban quản lý dịch vụ công ích		1.020.000	
	- Sự nghiệp KTKT khác		16.741.600	Tr. đó chi cho công tác quy hoạch được bổ trí 6 tỷ đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất
9	Chi sự nghiệp môi trường và đô thị		75.000.000	

STT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao	Dự toán TP giao	Ghi chú
	- SN môi trường		35.000.000	Tr. đó chi từ nguồn thu phí BVMT được cấp tỉnh cấp trả: 6.300 trđ
	- SN đô thị		40.000.000	
10	Chi khác Ngân sách		4.000.000	
11	Chi ngân sách xã		102.137.900	
II	Dự phòng ngân sách	10.800.000	12.000.000	
III	Chi đầu tư XDCB	205.700.000	324.000.000	
1	Chi XDCB từ thu tiền SD đất		174.000.000	
2	Ghi chi từ các dự án xây dựng KDC		150.000.000	
IV	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương	46.832.000	34.184.000	Sử dụng nguồn CCTL để đảm bảo kinh phí tăng thêm theo ND 17; ND 09; QĐ 04 và QĐ 24 của tỉnh, 1% BHXH tăng thêm của CBCC; 14% BHXH tăng thêm của CB không chuyên trách: 12.648 trđ
B	Chi quản lý qua ngân sách (ghi chi học phí)		5.000.000	

Ghi chú: SN môi trường được bố trí kế hoạch từ phí bảo vệ môi trường tỉnh cấp trả là 6.300 triệu đồng.
Số chi trong năm được tính theo số thực tế tỉnh cấp trả.